

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN - VIỆT NAM

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THẦN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

THÁNG 02 - 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136,587,301,280	132,202,741,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	660,064,360	10,827,597,402
1. Tiền	111		660,064,360	10,827,597,402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	358,093,307	358,093,307
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		358,093,307	358,093,307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,089,857,500	85,800,405,110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62,576,589,537	78,970,090,830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,109,129,129	6,414,045,098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,490,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18,057,331,334	9,122,197,908
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,703,682,500)	(8,705,928,726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	56,269,719,950	34,996,906,803
1. Hàng tồn kho	141		59,655,398,542	37,909,438,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,385,678,592)	(2,912,531,647)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		209,566,163	219,738,659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	104,833,358	206,167,356
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41,218,328	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	63,514,477	13,571,303
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,214,853,322	59,870,891,162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53,458,444,490	52,760,130,861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	48,705,960,700	48,120,765,523
- Nguyên giá	222		79,971,483,715	71,949,325,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,265,523,015)	(23,828,559,517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4,752,483,790	4,639,365,338
- Nguyên giá	228		5,451,078,764	5,253,339,672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

III. Bất động sản đầu tư			230	
- Nguyên giá			231	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			232	
IV. Tài sản dở dang dài hạn			240	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			241	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			242	
V. Đầu tư tài chính dài hạn			250	
1. Đầu tư vào công ty con			251	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			252	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			253	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			254	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			255	
VI. Tài sản dài hạn khác			260	6,756,408,832
1. Chi phí trả trước dài hạn		V.9	261	6,756,408,832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			262	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			263	-
4. Tài sản dài hạn khác			268	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			270	196,802,154,602
				192,073,632,443
	NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh
				Số cuối năm
				Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ			300	105,131,476,498
I. Nợ ngắn hạn			310	95,145,676,498
1. Phải trả người bán ngắn hạn		V.10	311	18,674,184,121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		V.11	312	11,668,474,091
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		V.12	313	3,375,196,268
4. Phải trả người lao động		V.13	314	1,659,686,718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn			315	(100,185,150)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			316	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			317	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		V.14	318	2,331,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác		V.15	319	4,001,178,100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		V.16	320	52,247,303,550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		V.17	321	1,280,441,582
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			322	8,397,218
13. Quỹ bình ổn giá			323	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			324	-
II. Nợ dài hạn			330	9,985,800,000
1. Phải trả người bán dài hạn			331	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn			332	-
3. Chi phí phải trả dài hạn			333	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			334	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn			335	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			336	-
7. Phải trả dài hạn khác			337	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			338	9,985,800,000
9. Trái phiếu chuyển đổi			339	-
10. Cổ phiếu ưu đãi			340	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			341	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn			342	-
13. Quỹ nhất triển khoa học, công nghệ			343	-

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

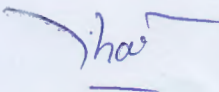
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	91,670,678,104	88,338,068,153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56,497,882,138	53,959,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17,137,920,830	53,959,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,090,726,000	16,090,726,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4,649,341,250	3,199,034,081
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,510,945,741	7,510,945,741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,921,782,975	7,577,512,331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,141,917,932)	6,589,722,237
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,063,700,907	987,790,094
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		196,802,154,602	192,073,632,443

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo



100
C
C
H
T

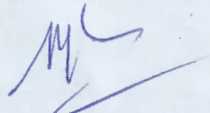
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

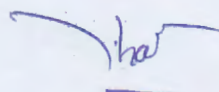
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67,493,832,480	97,394,476,683	130,720,558,204	198,133,013,519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,003,200,000	5,250,000,000	2,003,200,000	5,250,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	65,490,632,480	92,144,476,683	128,717,358,204	192,883,013,519
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	43,051,154,165	68,773,760,287	86,434,283,426	136,652,203,714
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,439,478,315	23,370,716,396	42,283,074,778	56,230,809,805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		283,670,674			
		VI.4		271,653,476	3,965,385,569	548,802,130
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,236,449,629	1,328,922,522	5,542,068,648	5,981,484,092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,083,278,154	960,486,597	3,982,716,964	4,131,362,462
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9,102,076,192	9,063,135,947	26,279,111,501	30,869,964,763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4,269,225,023	2,531,025,725	13,383,495,892	11,186,952,083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25)	30		8,115,398,145	10,719,285,678	1,043,784,306	8,741,210,997
11. Thu nhập khác	31	VI.7	38,007,000	150,554,569	456,702,636	462,918,821
12. Chi phí khác	32	VI.8		1,915,343,422	678,122,371	2,165,924,167
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38,007,000	(1,764,788,853)	(221,419,735)	(1,703,005,346)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,153,405,145	8,954,496,825	822,364,571	7,038,205,651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	89,976,616	134,307,927	191,121,834	304,204,114
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,063,428,529	8,820,188,898	631,242,737	6,734,001,537
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	1,494	1,635	117	1,248

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo



363

NO
DZĪ
N-T

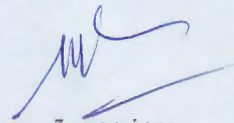
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015-31/12/2015	Từ 01/01/2014-31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,153,405,145	4,105,816,755
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8	1,795,697,221	6,166,165,832
- Các khoản dự phòng	03		2,972,236,170	3,685,809,587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(151,887,865)	(313,529,988)
- Chi phí lãi vay	06		2,974,782,843	3,894,239,477
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,744,233,514	17,538,501,663
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,672,122,334	(33,962,455,070)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,745,960,092)	10,195,569,533
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		505,407,468	3,072,832,117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		253,017,471	1,147,037,063
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(3,894,239,477)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,974,782,843)	-670,408,189
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,532,136,269)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,339,394,274)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,417,492,691)	(6,573,162,360)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			77,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,632,037,788)	(7,876,070,335)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,608,697,323
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

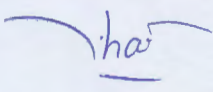
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36,130,726	236,257,261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,595,907,062)	3,046,156,976
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	86,952,655,979	99,807,347,666
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85,106,789,269)	(91,947,005,290)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,845,866,710	7,860,342,376
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10,167,533,043)	4,333,336,993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,827,597,402	6,494,260,409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1 660,064,359	10,827,597,402

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ái Vy

Kê toán trưởng


Dương Thị Phương Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Tên tiếng anh: Dzi An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzię An, Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzię An tại Cam-Pu-Chia

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH Chế tạo máy An Tâm

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

1. Giải thể chi nhánh tại Cambodia do hoạt động không hiệu quả.

2. Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

3. Tình hình kinh tế thị trường tại Việt Nam vẫn chưa hồi phục nên thị trường đầu ra cho sản phẩm bị cạnh tranh gay gắt. Doanh thu trong kỳ sụt giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 121 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 131 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày kết thúc kỳ tài chính ngày 30/06/2015. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Cân đối kế toán khác, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng 21.673 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

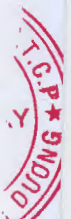
Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/09/2015: 22.510 VND/USD; 25.421 VND/EUR.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/09/2015: 22.510 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam và ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty con được đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2015 công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	660,064,360	10,827,597,402
Tiền mặt	17,838,583	30,691,480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	642,225,777	10,796,905,922
Cộng	660,064,360	10,827,597,402

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	62,576,589,537	(4,175,847,341)	78,970,090,830	(6,527,494,631)
Các Công ty khác	62,576,589,537	(4,175,847,341)	78,970,090,830	(6,527,494,631)
Cộng	62,576,589,537	(4,175,847,341)	78,970,090,830	(6,527,494,631)

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng thương mại.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4,109,129,129	(1,527,835,159)	6,414,045,098	(1,753,171,479)
Cty Sumec	1,012,393,146	(1,012,393,146)	1,012,393,146	(1,012,393,146)
Cty Motorenf Hatz GMBH&Co	-	-	2,271,483,900	-
Các Công ty khác	3,096,735,983	(515,442,013)	3,130,168,052	(740,778,333)
Cộng	4,109,129,129	(1,527,835,159)	6,414,045,098	(1,753,171,479)

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18,057,331,334	(425,262,616)	9,122,197,908	(425,262,616)
Ký quỹ mở LC bảo lãnh	1,884,588,918	-	2,670,520,205	-
Tạm ứng của nhân viên	15,060,533,400	-	6,026,158,650	-
Phải thu khác	1,112,209,016	(425,262,616)	425,519,053	(425,262,616)
Cộng	18,057,331,334	(425,262,616)	9,122,197,908	(425,262,616)

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30,990,400,819	(3,385,678,592)	20,584,891,598	(2,912,531,647)
Công cụ, dụng cụ	692,682,565	-	1,228,638,981	-
Chi phí SX, KD dở dang	12,315,053,645	-	7,401,090,995	-
Thành phẩm	14,492,843,000	-	7,502,634,701	-
...	1,164,418,513	-	1,192,182,175	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

Cộng	59,655,398,542	(3,385,678,592)	37,909,438,450	(2,912,531,647)
-------------	-----------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,638,408,145	59,812,415,060	2,851,793,146	75,302,616,351
<i>Mua trong kỳ</i>	-	135,000,000	-	135,000,000
<i>Tăng do hợp nhất</i>		4,141,672,531	392,194,833	4,533,867,364
Số dư cuối kỳ	12,638,408,145	64,089,087,591	3,243,987,979	79,971,483,715
Giá trị hao mòn lũy kế				4668867364.0.
Số dư đầu kỳ	5,556,475,325	22,611,400,192	1,301,950,278	29,469,825,794
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	261,268,432	1,354,540,012	77,879,862	1,693,688,306
<i>Tăng do hợp nhất</i>	26,752,831	75,256,085	-	102,008,916
Số dư cuối kỳ	5,844,496,587	24,041,196,288	1,379,830,140	31,265,523,015
Giá trị còn lại				1795697221.40.
Số dư đầu kỳ	7,081,932,821	37,201,014,869	1,549,842,868	45,832,790,557
Số dư cuối kỳ	6,793,911,558	40,047,891,303	1,864,157,839	48,705,960,700

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.331.363.272 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.497.122.353 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5,082,499,170	343,738,000	5,426,237,170
<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	24,841,594		24,841,594
Số dư cuối kỳ	5,107,340,764	343,738,000	5,451,078,764
Giá trị hao mòn lũy kế			24,841,594
Số dư đầu kỳ	443,152,741	230,163,591	673,316,332
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	9,368,936	15,909,706	25,278,642
Số dư cuối kỳ	452,521,677	246,073,297	698,594,974

8. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4,639,346,429	113,574,409	4,752,920,838
Số dư cuối kỳ	4,654,819,087	97,664,703	4,752,483,790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.547.947.912 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

9. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015		
Chi phí trả trước ngắn hạn	228,498,439	206,167,356		
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	228,498,439	206,167,356		
Chi phí trả trước dài hạn	6,527,910,393	7,110,760,301		
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	6,527,910,393	7,110,760,301		
Cộng	6,756,408,832	7,316,927,657		
10. Phải trả người bán	31/12/2015	01/01/2015		
a. Ngắn hạn	18,674,184,121	13,081,512,986		
Các khách hàng khác	18,674,184,121	13,081,512,986		
Cộng	18,674,184,121	13,081,512,986		
11. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015		
a. Ngắn hạn	11,668,474,091	8,721,773,689		
Các khách hàng khác	11,668,474,091	8,721,773,689		
Cộng	11,668,474,091	8,721,773,689		
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3,683,273,245	1,367,909,434	3,683,273,245	1,367,909,434
khấu	(3,989,745)	4,624,501,821	2,175,723,708	-
Thuế xuất nhập khẩu	(5,204,016)	1,342,053,548	1,382,356,041	(45,506,509)
Thuế TNDN	1,391,777,431	110,537,376	1,391,777,431	110,537,376
Thuế thu nhập cá nhân	2,450,041,282	738,118,266	2,532,136,269	656,023,279
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,496,179,769	342,402,947	597,856,536	1,240,726,180
Cộng	9,012,077,966	8,525,523,392	11,763,123,230	3,329,689,760
13. Phải trả người lao động	31/12/2015	01/01/2015		
Lương phải trả	1,659,686,718	1,614,073,693		
Cộng	1,659,686,718	1,614,073,693		
14. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2015	01/01/2015		
a. Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước	2,331,000,000	3,415,201,000		
Cộng	2,331,000,000	3,415,201,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

15. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	4,001,178,100	5,578,239,910
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	120,837,104	93,452,299
Phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu	-	4,977,169,902
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,880,340,996	507,617,709
Cộng	4,001,178,100	5,578,239,910

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	49,994,304,065	49,994,304,065	50,401,436,840	50,401,436,840
Vay ngân hàng	49,994,304,065	49,994,304,065	50,401,436,840	50,401,436,840
CN Ngân hàng Công Thương	49,994,304,065	49,994,304,065	49,836,737,135	49,836,737,135
Ngân hàng HSBC	-	-	564,699,705	564,699,705
b. Vay dài hạn	12,238,799,485	12,238,799,485	9,454,470,000	9,454,470,000
Vay ngân hàng	12,238,799,485	12,238,799,485	-	-
BIDV Cambodia	9,985,800,000	9,985,800,000	9,454,470,000	9,454,470,000
CN Ngân hàng Công Thương	2,252,999,485	2,252,999,485	-	-
Cộng	62,233,103,550	62,233,103,550	59,855,906,840	59,855,906,840

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
14.0056/2014-HỆTDHM/NHCT901-DA	03/07/2014	30/6/2015	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp sổ tiết kiệm, động sản, bất động sản và các khoản phải thu.

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.053/ 2015- HỆTD- SĐBSHỆTD/ NHCT901 sửa đổi khoản 2.02, điều 2 hợp đồng tín dụng số 14.0056/2014-HỆTDHM/NHCT901-DA: Gia hạn khoản vay đến ngày 31/07/2015.

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
15.036/ 2015-HỆTDA/NHCT901- DZIAN	03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị công ty sở hữu trong tương lai

17. Dự phòng phải trả	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1,280,441,582	1,928,830,135
Cộng	1,280,441,582	1,928,830,135
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	31/12/2015	01/01/2015
Số dư đầu kỳ	1,928,830,135	1,570,061,306
Số dự phòng trích trong kỳ	-	1,246,107,092
Số dự phòng sử dụng trong kỳ	648,388,553	887,338,263
Số dư cuối kỳ	1,280,441,582	1,928,830,135

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 34)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Đặng Đình Hưng	20.15%	10,871,230,000	10,871,230,000
Nguyễn Đức Cường	8.14%	4,393,010,000	4,393,010,000
Cty QLNNKTTS NH Việt Á	7.23%	3,900,000,000	3,900,000,000
Các cổ đông khác	64.48%	34,795,610,000	34,795,610,000
Cộng	100.00%	53,959,850,000	53,959,850,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Sáu tháng đầu năm 2015	Sáu tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	53,959,850,000	53,959,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	7,510,945,741	7,510,945,741
Cộng	7,510,945,741	7,510,945,741

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31/12/2015

01/01/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn				
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>		-		40,000,000
Cộng		-		40,000,000
c. Ngoại tệ các loại		31/12/2015		01/01/2015
<i>USD</i>		2,762.69		1,398.22
<i>EUR</i>		308.40		308.18
b. Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2015		01/01/2015
		Nguyên tệ		Giá trị
<i>Công nợ phải thu</i>		-		1,770,850,100
Cộng		-		1,770,850,100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		31/12/2015		31/12/2014
a. Doanh thu				
Doanh thu bán hàng		67,493,832,480		97,394,476,683
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-		-
Cộng		67,493,832,480		97,394,476,683
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31/12/2015		31/12/2014
Doanh thu thuần về bán hàng		65,490,632,480		92,144,476,683
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		-		-
Cộng		65,490,632,480		92,144,476,683
3. Giá vốn hàng bán		31/12/2015		31/12/2014
Giá vốn bán hàng		43,051,154,165		68,773,760,287
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
Cộng		43,051,154,165		68,773,760,287
4. Doanh thu hoạt động tài chính		31/12/2015		31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1,377,746		116,615,134
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		282,292,928		155,050,452
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
Cộng		283,670,674		271,665,586
5. Chi phí tài chính		31/12/2015		31/12/2014
Lãi tiền vay		1,083,278,154		960,486,597
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

0

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	153,171,475	368,435,925
Cộng	1,236,449,629	1,328,922,522
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2015	31/12/2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,409,184,997	-
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	1,222,505,648	4,804,874,748
Chi phí vật liệu, bao bì	-	3,234,434
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	58,552,939	28,760,330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,411,832,608	
Chi phí dịch vụ mua ngoài các phòng ban		4,226,266,435
Cộng	9,102,076,192	9,066,370,381
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	908,395,881	810,440,455
Chi phí đồ dùng văn phòng	29,209,000	54,465,206
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	1,552,848,102	1,461,904,034
Dự phòng phải thu khó đòi	1,312,477,928	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466,294,112	204,216,030
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	4,269,225,023	2,531,025,725
7. Thu nhập khác	31/12/2015	31/12/2014
Thu tiền bán phế liệu	-	31,909,195
Thu chênh lệch thanh toán	-	-
Thuế nộp thừa		-
Các khoản khác	38,007,000	118,645,374
Cộng	38,007,000	150,554,569
8. Chi phí khác	31/12/2015	31/12/2014
Chênh lệch thanh toán	-	217,096,653
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	-	1,698,246,859
Cộng	-	1,915,343,512
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2015	31/12/2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,153,405,145	8,954,496,825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

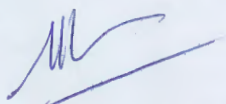
0

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	8,153,405,145	134,307,927
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	89,976,616	134,307,927
Thuế TNDN tại công ty CP Chế Tạo Máy An Tâm	89,976,616	134,307,927
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>89,976,616</u>	<u>134,307,927</u>
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,063,428,529	8,820,188,898
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,063,428,529	8,820,188,898
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,395,985	5,395,985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,494</u>	<u>1,635</u>

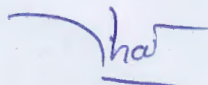
Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ái Vy



Dương Thị Phương Thảo

Bình Dương, ngày 12 tháng 02 năm 2016



Tổng Giám đốc

Trương Đình Hưng